

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>403,615,553,966</b>	<b>399,180,165,260</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>62,319,991,286</b>	<b>44,826,663,231</b>
1. Tiền	111	V.01	4,319,991,286	7,476,663,231
2. Các khoản tương đương tiền	112		58,000,000,000	37,350,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>44,395,404,406</b>	<b>70,517,330,059</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		44,395,404,406	70,517,330,059
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>55,432,627,613</b>	<b>68,734,701,436</b>
1. Phải thu khách hàng	131		26,553,813,348	50,411,363,095
2. Trả trước cho người bán	132		13,287,331,326	5,937,517,539
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	15,591,482,939	12,385,820,802
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>184,654,820,742</b>	<b>183,799,217,318</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	184,654,820,742	183,799,217,318
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>56,812,709,919</b>	<b>31,302,253,216</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12,761,175,725	73,655,628
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21,758,013,380	21,279,914,230
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	9,586,798	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		22,283,934,016	9,948,683,358
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>465,554,999,214</b>	<b>454,875,461,965</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>56,745,721,069</b>	<b>48,599,116,656</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	4,249,549,467	4,673,795,338
- Nguyên giá	222		6,111,314,361	6,111,314,361
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,861,764,894)	(1,437,519,023)
2. Tài sản thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	52,496,171,602	43,925,321,318
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>408,763,452,145</b>	<b>406,276,345,309</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8,200,000,000	8,200,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	400,563,452,145	398,076,345,309
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		0	0
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>45,826,000</b>	<b>0</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	45,826,000	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>869,170,553,180</b>	<b>854,055,627,225</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>540,465,942,981</b>	<b>506,248,732,036</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>532,615,557,502</b>	<b>498,470,782,427</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	246,052,370,312	247,653,014,314
2. Phải trả người bán	312		12,328,049,163	21,527,050,349
3. Người mua trả tiền trước	313		75,000,000	0
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	6,263,577,523	8,054,579,285
5. Phải trả công nhân viên	315		906,382,904	1,077,209,892
6. Chi phí phải trả	316	V.17	13,441,989,628	11,940,476,008
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	246,703,496,096	199,827,716,943
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6,844,691,876	8,390,735,636
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>7,850,385,479</b>	<b>7,777,949,609</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		7,770,233,070	7,697,797,200
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		80,152,409	80,152,409
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>328,704,610,199</b>	<b>347,806,895,189</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>328,704,610,199</b>	<b>347,806,895,189</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	200,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		99,848,889,000	99,848,889,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		18,948,756,849	17,448,756,849
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,162,000,000	2,912,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3,840,000,000	2,590,000,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,904,964,350	25,007,249,340
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		0	0
<b>C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>430</b>		<b>869,170,553,180</b>	<b>854,055,627,225</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÙI THANH TUẤN

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**QUÝ II NĂM 2011**  
**Phần I - Lãi, lỗ**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế đến cuối quý này năm nay	Lũy kế đến cuối quý này năm trước
1	2	3	5			7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	8,243,036,983	44,680,000,000	12,020,839,875	35,568,580,000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		8,243,036,983	44,680,000,000	12,020,839,875	35,568,580,000
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	0	27,077,000,000	0	20,289,478,085
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		8,243,036,983	17,603,000,000	12,020,839,875	15,279,101,915
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	6,460,936,316	3,020,942,358	7,367,249,309	1,788,360,929
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	6,458,595,153	1,045,614,166	7,354,786,031	449,524,687
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,458,595,153	952,046,952	7,354,786,031	455,116,825
8. Chi phí bán hàng	24		545,454,545		545,454,545	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,624,470,634	2,534,235,121	8,926,344,604	2,895,988,427
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+ (21-22) - (24+25)}	30		75,452,967	17,044,093,071	2,561,504,004	13,721,949,730
11. Thu nhập khác	31		0	10,000,000	0	3,500,000
12. Chi phí khác	32		0		0	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		0	10,000,000	0	3,500,000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế đến cuối quý này năm nay	Lũy kế đến cuối quý này năm trước
1	2	3	5			7
14. Phân lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			0		0	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		75,452,967	17,054,093,071	2,561,504,004	13,725,449,730
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	0	4,191,023,267	656,539,654	3,306,361,008
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0		0	0
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		75,452,967	12,863,069,804	1,904,964,350	10,419,088,722
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		4	1,286	95	1,042

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2011

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÙI THANH TUẤN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

(Theo phương pháp gián tiếp)  
6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>2,561,504,004</b>	<b>30,694,847,835</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		424,245,871	185,597,068
- Các khoản dự phòng	03		-	(384,663,500)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7,668,769,369)	(530,005,700)
- Chi phí lãi vay	06		20,615,913,816	1,413,043,497
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>15,932,894,322</b>	<b>31,378,819,200</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		12,823,974,673	(48,690,836,332)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(855,603,424)	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		2,438,629,952	159,107,710,077
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(12,659,923,394)	867,459,320
- Tiền lãi vay đã trả	13		(20,615,913,816)	(1,413,043,497)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			(3,876,807,326)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			20,000,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(422,748,500)	(779,642,864)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(3,358,690,187)</b>	<b>136,613,658,578</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(8,570,850,284)	(96,977,563,361)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6,516,601,200)	(35,100,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			(62,441,549,657)

6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	30,185,327,697	5,995,119,560
---	----	----------------	---------------

7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7,354,786,031	530,005,700
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>22,452,662,244</b>	<b>(187,993,987,758)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	153,222,593,659	76,410,895,850
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(154,823,237,661)	(19,755,341,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(1,600,644,002)</b>	<b>56,655,554,850</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>17,493,328,055</b>	<b>5,275,225,670</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>44,826,663,231</b>	<b>47,494,452,950</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>62,319,991,286</b>	<b>52,769,678,620</b>

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Thanh Tuấn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103016226 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 15 tháng 03 năm 2007. Cấp lại lần 2 ngày 15 tháng 10 năm 2008, Đăng ký thay đổi lần 3 ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 10 tháng 11 năm 2009, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 30/09/2010.

Công ty có trụ sở tại: Tầng 7 – Nhà G10 – Nguyễn Trãi – Thanh Xuân – Hà Nội

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực bất động sản, xây lắp và đầu tư.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các khu đô thị, khu công nghiệp;
- Xây dựng các công trình giao thông và hạ tầng kỹ thuật, công trình thủy điện, công trình dân dụng công nghiệp;
- Đầu tư khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm)
- Kinh doanh các dịch vụ phục vụ khu đô thị;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, trang trí nội ngoại thất

Vốn điều lệ của Công ty: 200.000.000.000,đ ( Hai trăm tỷ đồng).

Vốn thực góp đến thời điểm 30/06/2011 là: 200.000.000.000,đ

*Đơn vị tính: đồng*

Cổ đông	Vốn thực góp
Tổng Công ty Sông Đà	60.000.000.000
Các cổ đông khác	140.000.000.000

### II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

#### 1. Niên độ kế toán:



Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm .

***2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:***

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam.

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.**

***1. Chế độ kế toán áp dụng:***

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

***2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:***

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng, phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh tại đơn vị.

***3. Hình thức sổ kế toán áp dụng:***

Hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng:**

***1. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:***

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

***2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:***

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho: bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán: kê khai thường xuyên.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính phù hợp. Tài sản cố định được trích khấu hao theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tài sản cố định được trích khấu hao theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

**4. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

**4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

**4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:**

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

**4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:**

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

### **5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá chi phí đi vay:**

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đầu tư xây dựng, hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó( được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện được quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16” Chi phí đi vay”.
- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### **6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh liên quan đến nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Được ghi nhận khi các khoản chi phí thực tế chưa phải trả nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

### **8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở dịch vụ đã hoàn thành, hàng hoá giao cho khách hàng, phát hành hoá đơn và khách hàng chấp nhận thanh toán. Công ty có doanh thu được ghi nhận trong năm bằng tiền bán nhà DA tòa nhà HH Sông Đà - Hà Đông và tiền thu từ cổ tức được chia .

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**

Chi phí tài chính được ghi nhận từ những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm: các khoản chi phí, lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán,...; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,... Năm 2010, Công ty hoạt động bằng vốn tự có nên không phát sinh chi phí lãi vay.

**10. Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 1 -2% quỹ lương cơ bản đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong năm . Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc , mất việc trong kỳ phân chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí .

**11. Cổ Túc:**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ được công bố

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:**

Công ty xác định thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế giá trị gia tăng đầu ra là 10% đối với hoạt động xây lắp. Các khoản thuế và lệ phí khác phải nộp theo qui định hiện hành.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo tỷ lệ 25% được tính trên thu nhập chịu thuế của Công ty.

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp nhận cho mục đích tính thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế.

**V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN***Đơn vị tính: đồng***1. Tiền**

	<b>12/31/2010</b>	<b>6/30/2011</b>
- Tiền mặt	723,173,401	595,394,865
- Tiền gửi ngân hàng	6,753,489,830	3,724,596,421
- Tiền và các khoản tương đương tiền	37,350,000,000	58,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>44,826,663,231</b>	<b>62,319,991,286</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	<b>12/31/2010</b>	<b>6/30/2011</b>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	1,261,496,726	1,295,404,406
- Đầu tư ngắn hạn khác	69,255,833,333	43,100,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
<b>Cộng</b>	<b>70,517,330,059</b>	<b>44,395,404,406</b>

**3. Các khoản phải thu khác**

	<b>12/31/2010</b>	<b>6/30/2011</b>
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	12,385,820,802	15,591,482,939
<b>Cộng</b>	<b>12,385,820,802</b>	<b>15,591,482,939</b>

**4. Trả trước cho người bán**

	<b>12/31/2010</b>	<b>6/30/2011</b>
- Trả trước cho người bán	5,937,517,539	13,287,331,326
<b>Cộng</b>	<b>5,937,517,539</b>	<b>13,287,331,326</b>

**5. Hàng tồn kho**

	<b>12/31/2010</b>	<b>6/30/2011</b>
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	19,289,849,675	20,145,453,099

- Thành phẩm		
- Hàng hoá	164,509,367,643	164,509,367,643
- Hàng gửi đi bán		
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>183,799,217,318</b>	<b>184,654,820,742</b>

\* Giá trị ghi sổ của hàng tồn khi dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

\* Các trường hợp hoặc hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

#### 6. Tài sản ngắn hạn khác

	12/31/2010	6/30/2011
Chi phí trả trước ngắn hạn	73,655,628	12,761,175,725
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	21,279,914,230	21,758,013,380
Các khoản thuế phải thu Nhà nước		
Tài sản ngắn hạn khác	9,948,683,358	22,283,934,016
<b>Cộng</b>	<b>31,302,253,216</b>	<b>56,803,123,121</b>

<b>7. Phải thu dài hạn nội bộ</b>	<b>12/31/2010</b>	<b>6/30/2011</b>
-----------------------------------	-------------------	------------------

<b>8. Phải thu dài hạn khác</b>	<b>12/31/2010</b>	<b>6/30/2011</b>
---------------------------------	-------------------	------------------

#### 9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nội dung	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Nhà cửa vật kiến trúc	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư đầu năm	118,000,000	4,379,370,182	1,235,716,000	378,228,179	6,111,314,361
- Mua trong năm					-
- Đầu tư XD CB hoàn thành					-
- Tăng khác					-

- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	118,000,000	4,379,370,182	1,235,716,000	378,228,179	6,111,314,361
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế:</b>					
Số dư đầu năm	60,966,677	759,585,522	370,711,000	246,255,824	1,437,519,023
- Khấu hao trong năm	11,800,002	312,810,072	61,782,000	37,853,797	424,245,871
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	72,766,679	1,072,395,594	432,493,000	284,109,621	1,861,764,894
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
- Tại ngày đầu kỳ	57,033,323	3,619,784,660	865,005,000	131,972,355	4,673,795,338
- Tại ngày cuối kỳ	45,233,321	3,306,974,588	803,223,000	94,118,558	4,249,549,467

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

#### 10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

#### 11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

#### 12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

( Chi phí theo công trình )

12/31/2010

6/30/2011



Công trình tòa nhà HH Sông Đà Hà Đông	43,925,321,318	52,496,171,602
<b>Cộng</b>	<b>43,925,321,318</b>	<b>52,496,171,602</b>

(\*) Ghi chú:

	12/31/2010	6/30/2011
<b>13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		
- Đầu tư vào công ty con		
Đầu tư vào công ty liên kết , liên doanh	<b>8,200,000,000</b>	<b>8,200,000,000</b>
Công ty CP đô thị Bắc Hà	5,200,000,000	5,200,000,000
Công ty CP tư vấn đầu tư SDU	3,000,000,000	3,000,000,000
- Đầu tư dài hạn khác	<b>398,076,345,309</b>	<b>400,563,452,145</b>
Công ty CP TĐ Vũng áng II	1,200,000,000	1,200,000,000
Công Ty CP Điện Miền Trung	8,323,636,364	8,323,636,364
Cty ĐTĐT & KCN Sông Đà 7	3,000,000,000	3,000,000,000
Cty ĐTĐT & Kinh doanh vật tư ( CNT)	28,015,260,000	28,015,260,000
Tòa nhà hỗn hợp số 25 Tân Mai - Hoàng Mai - HN	54,363,101,784	56,825,208,620
Cty ĐTPPT & KCN Sông Đà Miền Trung	33,640,000,000	33,640,000,000
Cty ĐTPPTĐT Đô thị Xi Măng Hải Phòng	25,200,000,000	25,200,000,000
Công ty CP Sông Đà Hà Nội	4,000,000,000	4,000,000,000
Công ty TNHH TMDV nhà Vạn Thái	240,334,347,161	240,359,347,161
<b>Cộng</b>	<b>406,276,345,309</b>	<b>408,763,452,145</b>

**14. danh sách các công ty con . Công ty liên doanh , liên kết quan trọng**

Tên công ty	Các thông tin liên quan	Vốn điều lệ	Vốn góp đến 30/06/2011	Tỷ lệ góp
Công ty CPĐTXD Đô thị Bắc Hà	Hiện tại là nhà thầu chính thi công XL tòa nhà SĐHĐ	10,000,000,000	5,200,000,000	26%
Công ty CP tư vấn đầu tư SDU	Hiện tại là nhà thầu thi công XL tòa nhà SĐHĐ	10,000,000,000	3,000,000,000	30%

	<u>12/31/2010</u>	<u>6/30/2011</u>
<b>15. Chi phí trả trước dài hạn</b>	-	-
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai dự án	-	45,826,000
- Giá trị thương hiệu Sông Đà	-	-
<b>Cộng</b>	<u>-</u>	<u>-</u>

**16. Nợ ngắn hạn**

	<u>12/31/2010</u>	<u>6/30/2011</u>
<b>17.1 Vay và nợ ngắn hạn:</b>		
Ngân hàng ĐT&PT Hà Tây		
Ngân hàng Liên Việt	54,823,237,661	
Công ty CP tài chính Sông Đà	100,000,000,000	80,000,000,000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	50,141,467,240	64,932,961,240
Vay cá nhân	42,688,309,413	79,119,409,072
TCT CP tài chính dầu khí Việt Nam		22,000,000,000
<b>Cộng</b>	<u>247,653,014,314</u>	<u>246,052,370,312</u>

	<u>12/31/2010</u>	<u>6/30/2011</u>
<b>17.2 Phải trả cho người bán</b>		
- Phải trả cho người bán	21,527,050,349	12,328,049,163
<b>Cộng</b>	<u>21,527,050,349</u>	<u>12,328,049,163</u>

	<b>12/31/2010</b>	<b>6/30/2011</b>
<b>17.3 Người mua trả tiền trước</b>		
- Người mua trả tiền trước		75,000,000
	<b>12/31/2010</b>	<b>6/30/2011</b>
<b>17.4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>8,054,579,285</b>	<b>6,253,990,725</b>
Thuế giá trị gia tăng		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,594,402,173	6,250,941,827
Thuế tài nguyên		
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
Thuế thu nhập cá nhân	39,926,436	3,048,898
Các khoản phi, lệ phí, các khoản phải nộp khác	2,420,250,676	
	<b>12/31/2010</b>	<b>6/30/2011</b>
<b>17.5 Phải trả người lao động</b>	<b>1,077,209,892</b>	<b>906,382,904</b>
	<b>12/31/2010</b>	<b>6/30/2011</b>
<b>17.6 Chi phí phải trả</b>	<b>11,940,476,008</b>	<b>13,441,989,628</b>
DA Tòa nhà Sông Đà Hà Đông	7,417,063,150	7,417,063,150
Chi phí lãi vay phải trả	1,309,223,658	1,048,297,174
Phi phí giao dịch BĐS	3,214,189,200	3,214,189,200
Chi phí khấu hao 5 tầng dịch vụ		1,762,440,104
	<b>12/31/2010</b>	<b>6/30/2011</b>
<b>17.7 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		-
- Kinh phí công đoàn	132,771,773	103,822,557

- Bảo hiểm xã hội	36,387,700	155,519,101
- Bảo hiểm y tế	7,402,887	25,969,847
- Bảo hiểm thất nghiệp	3,241,191	14,048,206
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
Các khoản phải trả khác	199,647,913,392	246,404,136,385
<b>Cộng</b>	<b>199,827,716,943</b>	<b>246,703,496,096</b>

	12/31/2010	6/30/2011
<b>18. Các khoản nợ dài hạn</b>	<b>16,168,685,245</b>	<b>14,695,077,355</b>
Phải trả khách hàng dài hạn		
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	80,152,409	80,152,409
Phải trả dài hạn khác	7,697,797,200	7,770,233,070
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8,390,735,636	6,844,691,876
<b>Cộng</b>	<b>16,168,685,245</b>	<b>14,695,077,355</b>

**19. Phải trả dài hạn nội bộ****20. Các khoản vay và nợ dài hạn****21. Vốn chủ sở hữu : xem phụ lục số 01****b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.****c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:****22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	12/31/2010	6/30/2011
<b>23. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>347,806,895,189</b>	<b>328,704,610,199</b>

**23.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu****23.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>12/31/2010</u>	<u>6/30/2011</u>
- Vốn góp của Nhà nước	60,000,000,000	60,000,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	140,000,000,000	140,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b><u>200,000,000,000</u></b>	<b><u>200,000,000,000</u></b>

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

\* Số lượng cổ phiếu quỹ

**23.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận****23.4 Cổ tức****23.5 Cổ phiếu****23.6 Các quỹ của doanh nghiệp**

	<u>12/31/2010</u>	<u>6/30/2011</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	17,448,756,849	18,948,756,849
- Quỹ dự phòng tài chính	2,912,000,000	4,162,000,000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2,590,000,000	3,840,000,000

**\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

-Quỹ đầu tư phát triển: Dùng để bổ sung vốn điều lệ cho Công ty theo quy định.

- Quỹ dự phòng tài chính: dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.

- Quỹ khác: theo quyết định của Hội đồng quản trị sau khi thống nhất thông qua ý kiến của Đại hội đồng cổ đông

**23.7 Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.****24. Nguồn kinh phí**

**25. Tài sản thuê ngoài**

	<u>12/31/2010</u>	<u>6/30/2011</u>
<b>26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>252,265,261,662</b>	<b>12,020,839,875</b>
<i>Trong đó</i>		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	252,265,261,662	12,020,839,875
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		-
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>		-
- Chiết khấu thương mại		-
- Giảm giá hàng bán		-
- Hàng bán bị trả lại		-
- Thuế GTGT phải nộp( trực tiếp)		-
- Thuế TTĐB		-
- Thuế xuất khẩu		-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>252,265,261,662</b>	<b>12,020,839,875</b>
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
	<u>12/31/2010</u>	<u>6/30/2011</u>
<b>27. Giá vốn hàng bán</b>	<b>189,202,112,268</b>	<b>-</b>
Giá vốn của hàng hoá đã bán đã cung cấp	189,202,112,268	-
Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		-
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		-

Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-
<b>Cộng</b>	<b>189,202,112,268</b>

<b>28. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>12/31/2010</b>	<b>6/30/2011</b>
- Lãi tiền gửi	2,940,447,499	1,391,027,776
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức lợi nhuận được chia	1,162,531,400	900,018,000
- Lãi tiền cho vay	3,666,620,498	4,062,744,187
- Lãi bán hàng trả chậm	1,653,000,458	1,000,996,068
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,354,831,260	
<b>Cộng</b>	<b>10,777,431,115</b>	<b>7,354,786,031</b>

<b>19. Chi phí tài chính</b>	<b>12/31/2010</b>	<b>6/30/2011</b>
Lãi tiền vay	16,779,606,668	7,354,786,031
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	447,663,500	
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(384,663,500)	
Chi phí tài chính khác	41,381,249	
<b>Cộng</b>	<b>16,883,987,917</b>	<b>7,354,786,031</b>

<b>20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>12/31/2010</b>	<b>6/30/2011</b>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	13,156,786,449	656,539,654
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
<b>19. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		

<b>Chỉ tiêu tài chính</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Năm trước</b>	<b>Năm nay</b>
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	53%	54%
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	47%	46%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	59%	62%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	41%	38%
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
2.1 Tổng tài sản/ Tổng nợ phải trả			
	Lần	1.69	1.61
2.2 Tổng tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn/ Tổng nợ ngắn hạn			
	Lần	0.79	0.76
2.2 Tổng tiền và đầu tư ngắn hạn/ Tổng nợ ngắn hạn			
	Lần	0.23	0.20
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>			
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu HĐTC + Thu nhập khác	%	15%	13%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu HĐTC + Thu nhập khác	%	10%	10%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản	%	4%	0.3%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	3%	0.2%
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn chủ sở hữu			
	%	7%	0.6%

**VI. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan:



- Tổng Công ty Sông Đà là cổ đông sáng lập với giá trị vốn góp là 60.000.000.000đ.

4.Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh theo bộ phận theo Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”:

5.Thông tin so sánh:

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 Công ty đã đạt mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2011 là: 1.904.964.350.đồng

6.Những thông tin khác:

### **VII. Giải trình một số biến động chủ yếu trong kỳ**

1. Biến động doanh thu trong kỳ: doanh thu của 6 tháng đầu năm 2011 bằng 15% so với doanh thu 6 tháng đầu năm 2010. Nguyên nhân chủ yếu làm doanh thu của 6 tháng đầu năm 2011 giảm so với 6 tháng đầu năm 2010 là do trong 6 tháng đầu năm 2011 Công ty chưa triển khai được các dự án theo đúng kế hoạch vì tình hình tài chính trong nước không ổn định, ngân hàng thắt chặt cho vay kinh doanh bất động sản cho nên 6 tháng đầu năm 2011 chỉ xác định được doanh thu phần cho thuê kinh doanh dịch vụ DA Sông Đà Hà Đông và một số dịch vụ khác.

2. Biến động về lợi nhuận trong kỳ: lợi nhuận trước thuế của 6 tháng đầu năm 2011 là: 2.561.504.004,đồng bằng 8,4% so với 6 tháng đầu năm 2010 là: 30.608.786.828, đồng. Nguyên nhân chủ yếu làm lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2011 giảm so với 6 tháng đầu năm 2010 là do 6 tháng đầu năm 2011 Công ty không hoàn thành kế hoạch doanh thu do chưa triển khai được các dự án, Công ty chỉ xác định được phần doanh thu cho thuê kinh doanh dịch vụ của dự án Sông Đà Hà Đông còn các dự án khác chưa đủ điều kiện xác định doanh thu nên lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2011 giảm so với 6 tháng đầu năm 2010.

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2011

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**BÙI THANH TUẤN**